



LƯƠNG ĐẦU CHẾ THỜI LÊ - TRỊNH VÀ NHỮNG HỆ QUẢ LỊCH SỬ CỦA NÓ

TRẦN NGỌC VƯƠNG(*)

(Tiếp theo kỳ trước)

Tiếp tục những vấn đề đã được phân tích ở phần thứ nhất, trong phần thứ hai của bài viết, tác giả đã luận giải sự tương tác giữa lý luận Nho giáo với thực tiễn chính trị Việt Nam từ sau khi chủ quyền quốc gia dân tộc được khôi phục; phân tích làm rõ thực chất của kết cấu lương đầu chế thời Lê - Trịnh. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra những nhận xét, đánh giá của mình về những hệ quả đa chiều do cơ chế này để lại.

II. Lương đầu chế thời Lê - Trịnh trong sự quy chiếu với lý luận về quyền lực chính trị của Nho giáo

1. Lý luận Nho giáo về quyền lực chính trị và ngôi vị quân chủ

Xem xét từ khởi nguyên, Nho giáo là một học thuyết có quá trình hình thành rất lâu dài, có thể là lâu dài bậc nhất trong lịch sử các học thuyết tôn giáo - chính trị - triết học từng được biết tới. Xét từ góc độ lý luận về quyền lực, Nho giáo không phải là học thuyết duy nhất và cũng không phải là toàn bộ lý luận về quyền lực từng xuất hiện và “hành thế” trên đất nước Trung Hoa cổ đại.

Ngay từ thời điểm loài người thoát dần ra khỏi trạng thái bầy đàn tự nhiên, đã lần lượt xuất hiện những nỗ lực định hướng tổ chức và quản lý xã hội “theo kiểu con người”. Một trong những công việc có tầm quan trọng hàng đầu được đặt ra để cân nhắc, suy tư và thử nghiệm là việc tìm đáp án cho câu hỏi nên tổ chức, quản lý và lãnh đạo xã hội theo những quy mô, tính chất nào. Đương nhiên, đáp án thích hợp, đúng hơn, tối ưu chỉ có thể phát lộ dần qua một quá trình dằng dặc những thí nghiệm xã hội. Thử và sai, lại thử, lại sai. Qua mỗi lần

thử và sai ấy là tội ác, là xương máu, sinh mạng. Nhưng dù sao, đó cũng là “những đau khổ” khó tránh khỏi mà nhân loại phải trải qua để có được những tiến bộ, những bước phát triển.

Như đã nói trên, trong mọi thời đại, mọi xã hội đều tiềm tàng hai xu thế nghịch chiều của sự hình dung về quy mô và kết cấu quyền lực, đó là xu thế tập quyền và xu thế tản quyền. Trên đất Trung Hoa xưa, ngay từ khi chưa xuất hiện các suy tư và những nhận định khái quát hoá thành các “giáo”, các “thuyết”, thì thực tế của tồn tại xã hội đã buộc người cầm quyền phải đưa ra và thực hiện những giải pháp thực tiễn. Thư tịch còn lại đến nay cho phép người nghiên cứu hình dung về hai lối ứng xử quyền lực nghịch lưu ấy, *một là*, hậu lai được đại diện phát ngôn bởi những người thuộc phái Lão - Trang, *hai là*, có tông thống truyền thừa vững chắc và lâu dài hơn hẳn trong lịch sử, đó là Nho giáo. Với nghị luận “Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi sô cẩu”, “Thiên địa vô công, thánh nhân vô danh”, các đại biểu lỗi lạc nhất của phái

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Lão Trang đã dễ dàng hình dung về một lối tổ chức và cai trị thuần giản: “tiểu quốc, quả dân”, lối ứng xử xã hội “bất tranh, vô cầu”, lối sống “vị ngã, tự tại”. Con đường “tuyệt thánh khứ trí”, “phi mệnh, vô thượng” cũng là sự lựa chọn của nhiều “yếu nhân” thuộc nhiều “phái, giáo” khác nhau trong Bách gia chư tử.

Lịch sử Trung Quốc hiện thực đã không vận hành theo hướng đó, mà ngược lại, vận hành theo quỹ đạo càng ngày càng tích hợp những yếu tố tập quyền. Dĩ nhiên, các bước lựa chọn của lịch sử về mô hình và tính chất của bộ máy quyền lực đã diễn ra trên xứ sở này thông qua vô số những chuyển động quanh co, phức tạp, nhiều khi dường như hỗn loạn, mất hướng. Tuy vậy, quan sát trên trục thời gian và bằng những đại lượng *métrique* vĩ mô, sẽ không khó khăn để nhận ra sự tồn tại hiện thực hoá của cái “cảm hứng lịch sử” vươn cao, vươn xa, tối tận quy mô “Mục tiêu của chúng ta là toàn thế giới”(Mao Trạch Đông). Các bậc thánh vương Nho giáo Trung Hoa xưa coi “bốn biển là nhà”, nên nhất định phải “nắm thiên hạ trong lòng bàn tay” (“doãn chấp quyết trung”).

Lựa chọn con đường xây dựng mô hình quyền lực chuyên chế, lối kiến tạo cộng đồng xã hội theo hướng đại thống nhất, đại tập trung vốn là sự lựa chọn từng xuất hiện một cách “tiên lý luận” trong thực tế cai trị thời cổ đại. Chính vì vậy, trong số các lý luận về trị nước của Bách gia chư tử thời Xuân thu - Chiến quốc, Pháp gia và Nho gia - các học thuyết điển hình nhất theo xu hướng này - đã được cân nhắc để vận dụng vào thực tiễn. Chúng tôi từng cho rằng, điểm chung lớn nhất của hai học thuyết mà khi được triển khai vận dụng vào thực tế đã trở thành hai kẻ thù chính trị “bất cộng đái thiên” (không đội trời

chung) này chính là sự nhất trí tôn sùng đến mức tuyệt đối hoá, thần thánh hoá địa vị của “đế vương”. *Những điểm khác biệt quan trọng nhất giữa hai học thuyết này nằm ở cách xác định địa vị, vai trò và thân phận của những tầng lớp, thành phần dân cư còn lại và ở những biện pháp cơ bản, chính yếu để đạt tới mục tiêu “lý tưởng”.*

Việc Nho giáo được lựa chọn và trở thành ý thức hệ độc tôn kéo dài hơn hai ngàn năm trong lịch sử chính trị Trung Quốc, hàng nghìn năm trong lịch sử chính trị Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam đã tạo ra áp lực khổng lồ, đè nén và ngăn chặn có hiệu quả mọi định hướng dân chủ hoá, đồng thời tạo ra *tính chính đáng (légitimité - legitimacy)* cho sự đàn áp, tiêu diệt nhằm vào mọi tổ chức, lực lượng hay hoạt động chống đối lại định hướng tập trung, thống nhất và chuyên chế đó của nhà nước trung ương. *Với tư cách một lý luận ý thức hệ, nghĩa là lý luận về quyền lực thống trị, Nho giáo đã tìm ra một thứ bảo bối để duy trì địa vị “dường như không thể bị thay thế” của nó, đó chính là sự đảm bảo về lòng trung thành tuyệt đối và vô điều kiện của mọi tín đồ của học thuyết này đối với ngôi vua, vị trí quyền lực tối cao, duy nhất cá thể hoá ở mỗi và mọi thời điểm cụ thể, một dòng họ chính thống duy nhất xét trong quan hệ truyền thừa giữa các đời.*

2. Tương tác giữa lý luận của Nho giáo với thực tiễn chính trị Việt Nam kể từ thời điểm khôi phục chủ quyền quốc gia dân tộc và thực chất của kết cấu lương đầu chế thời Lê - Trịnh

Cần thiết phải khái lược lại cung đường mà các vương triều ở Việt Nam đã trải qua kể từ năm 938 trở đi để nhận thức về tính khuynh hướng trong nền chính trị hiện thực ở Việt Nam, nhằm lý giải một cách

thuyết phục về đặc điểm của cách cai trị ở từng triều đại cụ thể.

Trước hết, xin trích dẫn một vài dòng từng bàn trước đây liên quan đến vấn đề đang được đề cập.

“Trong số các sử gia đời trước, Ngô Thì Sĩ là người đề cao Ngô Quyền nhất, song có lẽ đúng mức hơn lại là lời bàn của Ngô Sĩ Liên: “Nhà Tiền Ngô khởi lên, không những có công đánh giặc thắng lợi, lại còn đặt ra trăm quan, dựng ra nghi lễ trong triều, định màu sắc các đồ mặc, cũng đã thấy sơ qua về quy mô đế vương; thế mà hưởng ngôi vua không được lâu dài, chưa thấy có kết quả gì về chính trị, thật là đáng tiếc”(1). Điều mà Ngô Sĩ Liên gọi là “chưa thấy có kết quả gì về mặt chính trị” thể hiện ra ngay sau khi Ngô Quyền mất: (em vợ là) Dương Tam Kha cướp ngôi của cháu, tự xưng là Bình Vương. [Cần chú rằng, Dương Tam Kha là con trai Dương Đình Nghệ. Trong cách hình dung của tôi, loại trừ một số quan lại gốc Hán, loại nhân vật nổi bật trên sân khấu chính trị Việt Nam suốt từ thời Lý Bôn, Triệu Quang Phục qua Phùng Hưng,... đến tận lúc này là *người hào trưởng*. Vai trò của hào trưởng còn kéo dài cho đến tận Lê Lợi, anh em nhà Tây Sơn... Đây là một loại hình nhân vật lịch sử xứng đáng được dành cho một chuyên khảo riêng].

Có độc lập, có chủ quyền, nhưng chưa dễ có ngay kinh nghiệm cũng như lý luận tổ chức xã hội theo hướng một nhà nước tập quyền thực thụ. Lịch sử chính trị Việt Nam thế kỷ thứ X là lịch sử của một sự vươn tới, vừa phải chấm dứt trạng thái lệ thuộc, vừa phải tự mình khẳng định và trưởng thành, khắc phục tình trạng “bán quốc gia” (demie-d'états). Bản chất của “Loạn thập nhị sứ quân” là gì? Đó là tình trạng *entropie* cố hữu, nạn cát cứ và trạng thái

kém phát triển cố hữu của tư duy chính trị và trình độ tổ chức xã hội. Cái “kết quả về chính trị” mà Ngô Sĩ Liên yêu cầu chính là việc cho ra đời một nhà nước có quy mô dân tộc, thống nhất được cả lãnh thổ hành chính lẫn quyền lực đối với mọi tầng lớp và mọi khu vực cư dân. Nhà Đinh ra đời năm 968 đã đáp ứng những đòi hỏi đó của lịch sử. Như vậy, chúng ta hiểu rõ tại sao các tác giả - mà không chỉ các tác giả, bởi đằng sau họ là cả vua và triều đình - của hai bộ sử lớn trước đây đều lấy mốc 968 làm năm khởi đầu cho phần *chính biên* hay *bản kỷ*, còn trước đó là *tiền biên* hay *ngoại kỷ*.

Nếu nhà Đinh có công lớn trong việc lập nên một triều đại mà cùng với triều đại ấy là sự khởi đầu của một nhà nước dân tộc tập trung và thống nhất, thì công lao lịch sử của nhà Tiền Lê là củng cố, khẳng định nhà nước đó, trước hết và chủ yếu là thông qua võ công. Cả Đinh Bộ Lĩnh lẫn Lê Hoàn (và có thể kể thêm Đinh Liễn) đều là những võ tướng, những thiên tài quân sự lỗi lạc. Chính quyền mà họ xây dựng nên, tương tự và nói theo cách lỗ mãng của Lưu Bang Hán Cao Tổ, là “*Nãi ông mã thượng nhi đắc thiên hạ*”. Quả “Bạo lực là bà đỡ của chính quyền”. Tuy nhiên, thật khó mà yên ổn lâu dài với ý định giữ gìn chính quyền và phát triển xã hội nếu chỉ dựa vào sức mạnh bạo lực. Nhà Lý ra đời như một bước đột biến của phong cách và trình độ tư duy chính trị trong lịch sử Việt Nam”(2).

Trong lịch sử Việt Nam, chắc chắn rằng chỉ những triều đại được lập nên thông qua con đường dẹp loạn thành công, “quy giang

(1) Dẫn theo Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.I, tr. 91.

(2) Xem thêm: Trần Ngọc-Vương. *Cấu trúc và diễn tiến hệ tư tưởng ở Việt Nam đầu thời Lý*. In trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Lý Công Uẩn và vương triều Lý (kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội). Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội, 2001.

sơn về một mối", hoặc ra đời sau một cuộc chiến chống ngoại xâm, hoàn thành sứ mạng giải phóng dân tộc thì mới đắc nhân tâm, mới có điều kiện để tồn tại lâu dài. Không ai đặt vấn đề nghi ngờ tính chính thống của những triều đại như thế. Ngay một số triều đại mà sự xuất hiện từng gây ra những phản ứng dữ dội từ góc độ đạo thống như nhà Tiền Lê, nhà Trần, thì sau khi đạt tới những võ công hiển hách, nhất là trong công cuộc chống ngoại xâm, đều được coi là "trắng án". Ngược lại, cũng với cách làm như các triều đại kia, nghĩa là qua chính biến cung đình mà cướp lấy ngôi vua, nhưng nếu về sau không đạt tới công tích gì trong việc chống ngoại xâm, thì đều nhất loạt bị coi là "ngụy", là "nhuận". Đó là "thân phận" của nhà Hồ, nhà Mạc và phần nào của nhà Nguyễn trong quan hệ với nhà Nguyễn Tây Sơn. Vậy là đã có một sự tương tác giữa tinh thần Nho giáo với những tiêu chí riêng của tinh thần dân tộc, của lịch sử tư tưởng dân tộc.

Họ Trịnh chỉ dám ép vua Lê phong vương tước cho mình và duy trì cơ chế thế tập ngôi vị khi về cơ bản, đã đánh dẹp được các lực lượng đối lập, chủ yếu là các lực lượng cát cứ địa phương còn trung thành với nhà Mạc. Nhưng đó không phải là một sự thống nhất, tập trung trọn vẹn. Từ sau khi tập đoàn Lê - Trịnh quay lại kinh thành Thăng Long, rất nhiều hào kiệt địa phương vẫn tiếp tục nổi lên cát cứ, tự lập, dù với danh nghĩa khuông phò một triều đại cũ nào đó, bất phục họ Trịnh nên tiếp tục ngọn cờ "dẹp Trịnh phò Lê" hay tự mình xưng hùng, xưng bá, mưu đồ chiếm lấy một phương. Nhìn nhận rằng cục diện quốc gia trên tổng thể đã có thể thống nhất hoá trở lại, sau hơn ba mươi năm cơ hồ né sang một bên, âm thầm chuẩn bị lực lượng đợi chờ cơ hội, khiến cho Trịnh Tùng không

khỏi nghỉ ngơi, vào năm 1593, chỉ một tháng sau khi vua Lê trở lại Thăng Long, Nguyễn Hoàng dặn dò kỹ lưỡng Nguyễn Phúc Nguyên, người đã được lựa chọn lưu lại tiếp tục nắm giữ vùng Thuận Quảng để tính kế lâu dài, tự mình đã "dịch thân đem tướng sĩ, voi ngựa thuyền ghe về Kinh lạy chào, đem sổ sách về binh lương, tiền, lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hoá và Quảng Nam dâng nộp"(3). Từ thời điểm đó cho tới năm 1600, Nguyễn Hoàng ở lại Thăng Long, tích cực đến mức đáng ngạc nhiên trong việc tham gia "tiểu phạt" đối với các nhóm cát cứ ở Đàng Ngoài, trong đó có những trận do ông "xung phong tình nguyện", cũng có những trận do Trịnh Tùng nhân danh vua Lê ban lệnh. Hầu hết các chiến dịch mà Nguyễn Hoàng tham gia và trực tiếp cầm binh quyền như thế đã kết thúc thắng lợi. Giá mà Nguyễn Hoàng phải trả cho các chiến dịch đó là hai người con trai của ông bị tử trận (đều được vua Lê chúa Trịnh ghi nhận và tưởng thưởng), cùng nhiều cháu con khác và nhiều thuộc tướng trung thành dưới quyền. Ngay cả khi "nhìn gân", nhận thấy rằng cục diện chính trị tại chỗ của tập đoàn Lê - Trịnh chưa thể một sớm một chiều thống nhất, ổn định, với quyết tâm một lần nữa "dứt áo ra đi", chính thức thực thi ý đồ cát cứ, Nguyễn Hoàng vẫn để lại ở kinh đô nhiều gia đình nhỏ của con, cháu, kể cả hai người con trai khác còn sống và tiếp tục nhận quan tước của Lê - Trịnh.

Việc ra đi lần này của Nguyễn Hoàng gây nên một cú sốc lớn cho triều đình nói chung, cho chính Trịnh Tùng nói riêng. Trịnh Tùng đã hoảng sợ đến mức mang vua Lê chạy trở lại Tây Đô, tức trở lại "căn cứ địa" cũ!

(3) Đại Việt sử ký toàn thư. Sđđ., t.3, tr.287.

Có lẽ cũng nên lưu ý thêm một chuỗi sự kiện có ý nghĩa phức tạp ngược chiều nhau, diễn ra ngay trước thời điểm Nguyễn Hoàng quyết định trở về Thuận Hoá. Họ Vũ ở Đại Đồng liên tục thay đổi thái độ, khi quy phục, khi quay lưng, thậm chí phát động cả những “cuộc chiến nhỏ” để ít nhất khẳng định mình là một thế lực mà họ Trịnh cần tính tới; ở nhiều vùng khác nhau thuộc Đàng Ngoài, bên cạnh “dư đảng nguy Mạc” liên tục nổi lên chống đối, hàng chục kẻ khác cũng tuyên bố bất phục, “tiếm xưng” nhiều loại danh hiệu khác nhau, tổ chức nên những đội quân “phản loạn” với quy mô khác nhau, trong đó khá nhiều kẻ tự xưng vương hiệu, thậm chí xưng “đế”. Sau sáu năm kể từ ngày trở lại vị trí chính quyền trung ương, liên tục đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở các địa phương, cảm thấy mình đã đủ công tích để được đối xử hoàn toàn theo “quy chế” khác, Trịnh Tùng đã thực thi một loạt những hành vi hướng tới việc tiếm vị. Trong mối quan hệ đối ngoại hệ trọng nhất, khi các sứ thần đứng đầu là Phùng Khắc Khoan chưa thể đòi lại được cho vua Lê danh vị An Nam Quốc Vương, Trịnh Tùng lại xin được cho riêng mình những ân sủng từ phía “Thiên triều”: “Tháng 3 (1599), quan Tả giang nhà Minh Trần Đôn Hựu lại sai Vương Kiến Lập mang ngựa tốt, đai ngọc, mũ xung thiên sang cho tiết chế Trịnh Tùng, xin kết tình láng giềng và gửi hai tấm thiệp, trong viết 8 chữ “Quang hưng tiên liệt, định quốc nguyên huân” (quang phục nghiệp xưa, công đầu định nước). Tiết chế Trịnh Tùng đối đãi rất hậu, sai người hộ tống về nước”. Liên ngay sau đó, tháng 4, Tùng đã đòi được vua Lê lễ tấn phong cho mình làm Đô nguyên suý tổng quốc chính thượng phụ Bình An Vương. Không phải là trùng hợp

ngẫu nhiên, khi chính thời điểm đó, sứ thần lại “vô tư” chép rằng: “Tháng Tư, ngày mồng 7, có nhiều sao băng xuống nội điện hành tại, một góc điện Kính Thiên bị sập”. Thế rồi tháng 8, ngày 16, nguyệt thực, ngày 23, “Sao Thái Bạch phạm vào sao Thái Ất”, ngày 24, vua (Thế Tông) băng. “Bấy giờ, Bình An Vương cùng với triều thần bàn là *thái tử không thông minh mãi tiếp* (trong khi chính Trịnh Tùng đang rất cần dựng lên một ông vua với đặc điểm như vậy - T.N.V.), bèn lập con thứ là Duy Tân”. Việc Nguyễn Hoàng tạo cơ hội rồi bocc luôn bản bộ trở lại Thuận Hoá, Trịnh Tùng run sợ đưa vua về Thanh Hoá đã khiến kinh thành một lần nữa trở nên vô chủ, Mạc Kính Cung bèn đem quân đánh tới. “Thế rồi, quan viên tướng sĩ trong nước cùng rước Kính Cung tới Kinh sư”(4).

Xem cục diện chính trị Việt Nam trong vài thế kỷ tiếp theo, không thể không thừa nhận ý kiến của sử gia Trần Trọng Kim khi ông cho rằng, sở dĩ họ Trịnh không (hoặc chưa) cướp ngôi vua Lê vì còn e dè họ Mạc, nhà Minh, và họ Nguyễn ở Đàng Trong. Cần bổ sung thêm rằng, họ Trịnh không cướp (và không cướp nổi) ngôi vua Lê vì chưa thể có cơ hội và cách thức gì khẳng định mình có được *tính chính đáng* của ngôi vị. Chính với ý nghĩa ấy mà sự tồn tại của ngôi vua Lê mới trở thành “điều kiện cần”, cung cấp tính hợp thức, hợp “đạo lý” cho sự điều hành chính trị của phủ chúa Trịnh. Cũng chắc chắn rằng, sự tồn tại của ngôi vị vua Lê đã khiến tham vọng của các chúa Nguyễn Đàng Trong, kể cả những thời điểm “thịnh trị” nhất của chính quyền này, trở nên dè dặt. Vào giữa thế kỷ XVII, chúa Nguyễn đã mở rộng “cơ đồ” lên gấp

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd., t.3, tr.330.

nhiều lần so với hai trấn Thuận Quảng trước đó. Từ năm 1657 trở về sau, các danh sĩ Bắc Hà dần dần quy phục chúa Nguyễn ngày càng đông (nói chung trong khoảng thời gian 200 năm được coi là cát cứ, kẻ sĩ “ra Bắc vào Nam”, thay thầy đổi chủ là hiện tượng phổ biến, nhưng dòng chảy Nam tiến mạnh mẽ hơn chiều ngược lại). Vào năm 1816, chúa Nguyễn Phúc Chu thấy tiềm lực đã mạnh dự tính việc mang quân “Bắc phạt”. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ XVIII, Nguyễn Phúc Khoát dù đã chính thức dùng đến vương hiệu, đổi *chính dinh* làm *đô thành*, với các thuộc quốc xưng là Thiên vương, thì trong văn thư vẫn dùng niên hiệu và quốc hiệu nhà Lê, không định tên nước riêng, các vương tử vẫn xưng là công tử. Chỉ xét riêng trong quan hệ với các chúa Nguyễn, nếu các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cướp ngôi của vua Lê, chắc chắn các chúa Nguyễn đã hành động khác, và vì thế, cục diện quốc gia đã biến đổi theo hướng khác.

Dù có lập ra *lục phiên* để cướp chức năng của *lục bộ*, chọn hết người có năng lực đưa sang *phủ liêu* để vô hiệu hoá *triều đình*, song bộ máy quyền lực ở phủ chúa xét trên toàn thể vẫn không thành một kết cấu hoàn chỉnh. Thực tế thật mỉa mai: phong độ đế vương được coi là lý tưởng, điển hình lại là thứ phong độ mà phần nào được Lê Hiến Tông “thật thà” nói ra: “Chúa chịu điều lo, ta hưởng cái vui”. Bậc chân chúa, theo cách hình dung của Nho giáo chính thống, một khi “thiên hạ” đạt tới cảnh thái bình, chỉ việc “rủ áo quay mặt về phương Nam” (*chính Nam diện*) để cho mọi kẻ dưới lai kinh triều yết, “như Bắc thần ở nguyên một chỗ khiến các sao khác cứ thế mà châu về”. Các chúa Trịnh, chỉ tính các vị chúa có thực quyền và được coi là có năng lực chính trị, tất cả lại đều tự thể

hiện mình là những người đầy đủ khả năng *chấp chính*, mà không ai đạt tới được hoặc tự cho phép mình thể hiện ra là có phong độ “an nhiên tự tại” kiểu “*đế cách*” như Nho giáo vẫn hình dung. Khác với quy chế của các triều đại theo Nho giáo điển hình, là các triều đại thực hành “hồi tỵ chế” nghiêm ngặt (không đưa nhiều người thuộc hoàng tộc tham dự triều chính, dù tước vị vẫn cao nhất, bổng lộc vẫn hậu nhất, thân phận đương nhiên vẫn ngất ngưỡng trùm đời), họ Trịnh tuy đã dành lấy thế dự phần chung đỉnh, gia tộc tràn ngập công khanh, *rốt cuộc vẫn chủ yếu đảm đương phần việc duy trì sức mạnh bạo lực cho cái cơ cấu quyền lực kép đó, mà không thể trở thành một triều đình thực thụ*. Nói khác đi, phủ chúa tự thể hiện chủ yếu với tư cách bộ phận chuyên chế quân phiệt trong một cấu trúc tổng thể lớn hơn là một nhà nước chuyên chế quan liêu - dẫu có biến dạng ít nhiều song về cơ bản, vẫn là nhà nước chuyên chế kiểu Nho giáo. Chính từ quyền lực của phủ chúa, mà người nghiên cứu dễ dàng quan sát thấy những thành phần tư tưởng và kỹ năng cai trị kiểu Pháp gia trong một lối kết hợp kiểu “Nho Pháp tinh dụng” vốn là công thức cai trị kinh điển của các triều đại Nho giáo từ Hán Vũ đế trở đi trong lịch sử Trung Quốc.

Không phải là họ Trịnh không có người làm quan văn, nhưng số lượng người xuất sinh từ gia tộc này đảm nhiệm các vị trí quan trọng thuộc hàng “văn giai” rất thưa thớt, thậm chí là tính đếm được khá dễ dàng. *Tuyệt đại đa số công khanh của họ Trịnh là võ quan, hầu như các vị trí quan trọng nhất của “võ ban” đều do người của họ Trịnh chiếm giữ*. Ngay trong tước vị mà các chúa Trịnh lựa chọn để gắn với tên tuổi mình qua sự chuẩn y hình thức của các vua

Lê, thì (có ngẫu nhiên chăng?) chưa bao giờ thiếu vắng các từ ngữ thể hiện quyền năng là người “đứng đầu mọi lực lượng vũ trang”, phải luôn luôn gắn chặt với vị trí tổng tư lệnh quân đội. Trong vài thế kỷ, người trong thân tộc các chúa Trịnh luôn là người đứng đầu bộ máy quyền lực của tứ (nội) trấn cũng như của vùng *đất thang mộc* là Thanh Hoá.

Do phải thường xuyên chăm chút những công việc võ bị, họ Trịnh trên thực tế đã không quán xuyến được nhiều công việc đáp ứng khuôn thước của một xã hội Nho giáo nhấn mạnh đòi hỏi cuối cùng phải là “đức trị”, “văn trị”. Không phải là ngẫu nhiên khi thế kỷ XVII lại vắng vẻ tên tuổi các bậc danh nho trong lịch sử văn hoá, văn học Việt Nam, mà giữa những tên tuổi được coi là đáng kể còn lưu lại, danh tính của các tác giả thuộc Đảng Trong lại cơ hồ nổi bật hơn, dù cho mãi tới các thế kỷ sau, sĩ phu Bắc Hà vẫn được coi là đại diện của nền học vấn và khoa cử Việt Nam. *Vũ trung tuý bút* của Phạm Đình Hổ, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn đều nhấn mạnh sự thối nát của khoa cử và giáo dục từ thời Lê Trung hưng cho tới nửa sau thế kỷ XVIII. Ngay con trai của Lê Quý Đôn là Lê Quý Kiệt cũng chỉ có học vấn sơ sài, tư cách hèn kém, thuê người thi hộ, gây họa cho toàn bộ các khảo quan lẫn đề điệu. Bản thân Lê Quý Kiệt bị lột hết danh hiệu, bị trả về quê “hoàn dân thụ dịch, chung thân bất đắc ứng thí”. Sử chép: “Quý Kiệt, con Quý Đôn. Kỳ đệ tứ khoa này (Ất Mùi 1775), Quý Kiệt cùng Đình (Thì) Trung đối quyển cho nhau để làm bài. Việc bị lộ, Đình (Thì) Trung phải tội lưu đi Yên Quảng, Quý Kiệt phải trở về làm dân. Đình (Thì) Trung nhân phát giác bức thư riêng của Quý Kiệt và cáo tố là do Quý Đôn chủ sự. Trịnh Sâm lấy có Quý Đôn là bậc đại thần, bỏ đi không

xét, mà luận thêm tội Quý Kiệt, bắt giam cầm ở ngục của Đông”(5). Con trai của một người được coi là nhà bác học xuất sắc nhất trong lịch sử thời quân chủ Việt Nam, cùng bản thân nhà bác học ấy, với gia thế là vọng tộc nổi đời, mà còn như thế, nói gì đến người khác!

Nhưng nếu phân đồng các võ tướng thời Lê - Trịnh đều “nương thân tướng phủ”, đều là thần hạ trung thành của các chúa Trịnh, thì bên phía văn thân, tình hình lại không hoàn toàn đơn giản. Thấm nhuần sâu sắc, chí ít là sâu sắc hơn các võ tướng, những nguyên lý tinh thần của nền chính trị Nho giáo, khá nhiều văn thân đã thể hiện lòng trung nghĩa không phải với vương vị của các chúa Trịnh, mà là với ngai vàng của các vua Lê. Cuối năm Giáp Ngọ (1774), tướng rằng cơ hội phế bỏ nhà Lê đã chín muồi (quân đội Bắc Hà do Hoàng Ngũ Phúc đứng đầu đã vượt sông Gianh, tiến chiếm được đô thành của các chúa Nguyễn là Phú Xuân, đuổi gia tộc này chạy dạt vào tận Nam Bộ), Trịnh Sâm sai một văn thân là Vũ Trần Thiệu mang biểu văn sang nhà Thanh xin loại bỏ vua Lê, phong tước hiệu Quốc vương cho mình. Nghi ngờ động cơ thực của chúa khi cử mình đi sứ (bởi lý do hình thức của chuyến đi chỉ là việc tiến cống theo thông lệ), Vũ Trần Thiệu đã mở niêm phong xem tờ biểu. Biết rõ sự tình, ông đốt bỏ rồi uống thuốc độc tự tử. Chuyến đi sứ bất thành mà tham vọng của Trịnh Sâm cũng theo đó bất thành.

Nho giáo là học thuyết tuyệt đối hoá ngôi vua, các bậc thánh nhân Nho gia khởi đầu từ Khổng Tử giáo huấn và truyền đến muôn đời cho môn đồ nguyên lý “*tôn quân thân thượng*”, luôn chỉ được tự coi mình xa

(5) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđd., t.2, tr.724 - 725.

lầm là làm đến công hầu khanh tướng, giỏi giang lắm là làm người “*tả phù hữu bất*”, “*thượng trí quân, hạ trạch dân*”, coi bất cứ hành vi nào đụng chạm đến ngôi báu đều là *đại nghịch bất đạo*, đáng bị khép vào những hình phạt khủng khiếp nhất, quyết liệt nhất mà không đáng được một mảy may tha thứ hay thương tiếc. Nho giáo cũng là học thuyết chủ trương một *nền nhân chính* (chính trị nhân đức), coi việc *binh*, việc *hình*, việc *thảo phạt chính tru* đều là “tòng quyền”, là điều miễn cưỡng, “thánh nhân bất đắc dĩ phải dùng”. Triều đình Nho giáo hoá mạnh mẽ là triều đình trọng văn hơn võ, tuy cũng hiểu rằng duy trì sức mạnh bạo lực là điều kiện tối thiểu cho sự tồn tại của bất cứ một triều đại nào, bất cứ loại chính quyền nào. Tinh thần ấy thấm sâu vào tiềm thức của mọi nhà nho xuất chính, vi chính, đến mức về sau, một người văn võ kiêm toàn, từng là một vị Nho tướng thực hiện việc “thảo phạt” khắp mọi miền đất nước, giành thắng lợi trong vài chục cuộc chiến lớn nhỏ như Nguyễn Công Trứ, mà khi “*Lược kẻ sĩ*” cũng viết rằng:

Văn diu cánh phượng yên trăm họ

Võ thét oai hùng dẹp bốn phương

Gặp hội thái bình văn trước võ

Võ nào dám sánh khách văn chương

Tính tất yếu của quyền lực của các chúa Trịnh không nằm trong việc khai triển, thực thi các nguyên lý “hành chính” của Nho giáo. Theo tôi, quyền lực đó chỉ tất yếu khi nó đáp ứng (dù không trọn vẹn) một nhu cầu của sự phát triển hiện thực của lịch sử Việt Nam, đó là nhu cầu loại bỏ mọi thế lực cát cứ, phân tán, mọi biểu hiện của “chủ nghĩa địa phương”, cũng tức là loại bỏ mọi tham vọng của những cá nhân mơ một sự nghiệp “xưng bá đồ vương”, “anh hùng nhất khoảnh”, loại bỏ thứ triết lý thiển cận “rừng nào hổ nấy”, phục vụ cho sự thống

nhất quốc gia, sự toàn vẹn của dân tộc - điều tối cần thiết để có thể tồn tại được bên cạnh một “thiên triều” tuy đã là một (những) đế chế khổng lồ, nhưng chưa bao giờ nguôi tinh thần “hiếu đại tham công”, cái hứng thú được “tám phương triều cận”. Trong lịch sử Việt Nam, cục diện “loạn thế” diễn ra, trừ khi có ngoại xâm, thì chỉ có thể là khi không tồn tại một chính quyền trung ương đủ mạnh với những biện pháp, phương thức cai trị uyển chuyển thích hợp. Chính sự tồn tại của một thứ quyền lực thế tập bên cạnh và thường xuyên lấn lướt ngôi vua của nhà chúa là nguyên nhân làm nảy sinh và trì dưỡng thứ tham vọng “*Nghênh ngang một cõi biên thuỳ. Thiếu gì cô quả thiếu gì bá vương*”. Chính sự tồn tại của ngôi chúa đã kích thích sự xuất hiện của vô số các cuộc nổi loạn của “anh hùng hào kiệt bốn phương”, rồi chính các chúa Trịnh, vì sự yên nguy của vương phủ và bản thân mình, chứ không chỉ vì sự yên nguy của ngôi vua hay của sơn hà xã tắc, phải dốc sức dốc lòng “phù nghiêng đỡ lệch”, tự mình làm anh hùng thời loạn rồi cũng tự mình phải trở thành “*anh hùng bất loạn*”.

III. Những hệ quả đa chiều

Ở trên phần nào đã sơ bộ trình bày một số hệ quả dễ thấy nhất mà cơ chế lương đầu Lê - Trịnh đã mang vào lịch sử quốc gia - dân tộc. Nhìn toàn cục, cơ chế quyền lực kép thời Lê - Trịnh đã tác động một cách đa chiều đối với sự phát triển của lịch sử Việt Nam, cả khi cơ chế đó đang tồn tại lẫn khi nó không còn tồn tại nữa.

Trước hết, *cơ chế này đã làm phức tạp hoá, và vì thế làm dai dẳng thêm cuộc nội chiến Lê - Mạc*. Tôi không bàn ở đây về tính chính đáng của vương triều Mạc, mà chỉ đơn giản trình bày một nhận thức rằng nếu triều đình Lê Trung hưng - như các triều đại lớn trong lịch sử Trung Quốc (chẳng

hạn, các triều đại Hán, Đường, Tống, Minh) từng phải trải qua những lần trùng hưng, vẫn là thế - được phát động và duy trì bởi một nhóm chứ không phải một người đóng vai trò then chốt quá lâu (dẫn đến sự lộng quyền, rồi đến những âm mưu phế lập, cao hơn nữa là tham vọng thay thế), thì sự lớn lên nhanh chóng của triều đình kháng chiến này là điều có thể dễ dàng hình dung được. Cần chỉ rõ rằng, suốt trong mấy thập kỷ nội chiến Lê - Mạc (nội chiến Nam - Bắc triều) tính chính đáng của quyền lực tối cao ở cả hai phía đều liên tục gây nên sự phân tâm, phân thân của rất nhiều "yếu nhân". Lê Bá Ly, Nguyễn Thiến, Nguyễn Khải Khang..., hàng loạt trọng thần, thậm chí tể thần, trạng nguyên của nhà Mạc đã dễ dàng, vì những nguyên cơ trực tiếp có khi dường như không đâu, quy hàng Lê - Trịnh. Nhưng theo chiều ngược lại, không ít những "nhân vật cộm cán" từ phía Lê - Trịnh cũng đã quy thuận và được nhà Mạc trọng dụng thực lòng. Điển hình nhất trong số này là trường hợp Trịnh Cối, anh ruột Trịnh Tùng. Bị chính em ruột mình (Trịnh Tùng) bức hại bởi mục tiêu cướp binh quyền liền ngay sau cái chết của Trịnh Kiểm, Trịnh Cối "không còn đường nào khác" bèn mang theo cả quân, tướng bản bộ, cả mẹ, cả vợ con đầu hàng nhà Mạc. Và nhà Mạc đã "thành thực" dùng Trịnh Cối trong bộ máy của mình. Khi Trịnh Cối chết, nhà Mạc không chỉ trả lại cho phía Lê - Trịnh linh cữu để mai táng đúng bản quán, mà còn trả kèm toàn bộ gia quyến, kể cả mẹ Trịnh Cối - cũng tức mẹ Trịnh Tùng, con gái Nguyễn Kim, chị ruột của Nguyễn Hoàng, vợ Trịnh Kiểm, tổ mẫu của dòng chúa Trịnh. Không phải đợi đến mãi sau này, vào năm 1738, khi theo Lê Duy Mật (dòng tôn thất nhà Lê) chống sự chuyên quyền của họ Trịnh, bị họ Trịnh

bắt, văn thần Phạm Công Thế (giữ chức Đông Các hiệu thư) bị chất vấn rằng, "Nhà người là người trong khoa giáp làm sao lại đi theo bọn phản nghịch" đã đưa ra một câu trả lời "thấm đẫm tinh thần thời đại": "Công Thế cười nói: "Danh phận không sáng tỏ đã lâu rồi, còn phân biệt thế nào là thuận với nghịch được nữa?". Rồi, vươn cổ chịu chém, không một chút nào khuất phục nao núng"(6), thì vấn đề "*tính chính thống*" mới thành câu hỏi lớn, mà ngay từ thời điểm giữa cuộc chiến Lê - Mạc ấy, những trăn trở về đòi hỏi *chính danh - định phận* đã khiến hầu hết những người trong cuộc, kể cả những kẻ đã ở thượng đỉnh quyền lực, trở nên khó ăn nói, khó lòng hành xử một bề. Loại người hành xử như Nguyễn Quyện "sáng Mạc, chiều Lê, tối lại Mạc" không phải là hiếm, cũng không hoàn toàn đáng bị coi là loại người bất nghĩa trá trở, "vô nguyên tắc". Loại người khi theo, khi phản, khi ngoài cuộc, khi vỗ tay vào, thực bụng quy thuận hay trá hàng... rất đông nhưng khó phân định hư thực hay xấu, tốt. Chính bởi vậy mà Nguyễn Kim phải chịu chết chỉ vì miếng dưa hấu từ tay một (trá) hàng tướng nhà Mạc "kính dâng lên chủ suý". Một trong những người tâm phúc "bàn định kế sách lâu dài" với Nguyễn Hoàng mấy ai ngờ lại là Mạc Cảnh Huống, một người thuộc tôn thất nhà Mạc, không rõ bởi lý do gì đã rời bỏ vương triều này từ sớm, để rồi "toàn tâm toàn ý" phụng sự chúa Tiên, người lúc bấy giờ chỉ mới manh nha những ý đồ gây dựng "đại nghiệp".

Một trong những nhân vật nổi tiếng bậc nhất sống vào thời điểm "vọng động can qua" Lê - Mạc ấy là Nguyễn Bình Khiêm. Tùng có rất nhiều ý kiến, công trình

(6) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sđđ., t.2, tr.501.

ngiên cứu, bình phẩm về nhân vật lịch sử này, nhưng thủy chung, lời giải đáp rất ráo về lập trường chính trị - xã hội của Nguyễn Bình Khiêm vẫn cần được coi là thiếu vắng. Là một trong những vị trạng nguyên nổi danh vào bậc nhất, Nguyễn Bình Khiêm từng xuất chính với nhà Mạc mấy đợt, quan hàm thực từng giữ lên tới Thị lang, chưa nói rằng khi mất lại được chính vua Mạc tế lễ, vinh phong tước Trình Quốc công, quan hàm Tể tướng, khiến dân sở tại (Vĩnh Lại) thờ làm phúc thần. Theo lẽ thường, Nguyễn Bình Khiêm phải “sống làm tôi nhà Mạc, chết làm thần (hay ma) nhà Mạc” mới phải. Tuy nhiên, kết hợp tài liệu của cả chính sử lẫn dã sử lại để xem xét sẽ thấy, Nguyễn Bình Khiêm dường như vừa là “trọng tài giám sát” tất cả các trận đấu quyền lực, vừa tham dự một cách không hề vô tư vào các diễn biến và có tác động trực tiếp đến (những) kết quả cuối cùng. Với nhà Mạc, thì ngón tay trở “Cao Bằng tuy thiếu khả dung số thế” đã biến vương triều này thành một “sứ quân” cát cứ, truyền tiếp thêm 7 đời sau. Với họ Nguyễn, thì hầu như ai cũng biết tới lời mách nước lấy lưng của Trạng Trình “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” đã thực sự là khởi đầu cho một dòng chúa, một triều vua, tuy có đứt gãy bầm dập, nhưng vẫn có thể tính dấu ấn lịch sử của dòng họ quyền lực này từ năm 1533 đến tận năm 1945! Với Lê - Trịnh, ông chính là người đưa ra lời khuyên chúa Trịnh (Kiếm) hãy đừng “thanh lý” ngôi vua, cứ “thờ Phật mà ăn oản”, cả khi “mùa mất, giống xấu” thì cũng nên “tìm giống cũ mà gieo”. Vậy là để ra cái “luồng đầu chế” không tiền khoáng hậu trong lịch sử, tồn tại hai trăm năm có lẻ. Không thể nói Nguyễn Bình Khiêm “vô can” trước cảnh “năm bè bảy cánh” của cục diện chính trị Việt Nam ít nhất hàng thế kỷ tiếp theo đó.

Hệ quả lớn thứ hai do cơ chế luồng đầu trực tiếp gây ra là việc xuất hiện thế lực các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, dẫn đến việc chia cắt đất nước, cũng kéo dài ngót hai thế kỷ. Hệ quả này thực sự phức tạp, không thể chỉ xem xét một chiều là tốt hay xấu. Có lẽ, trong trường hợp này, cần đến một cái nhìn Lão Trang mới thấu triệt mọi lẽ: họa là điểm khởi đầu của phúc, phúc là nơi ẩn nấp của họa.

Hệ quả lớn thứ ba của luồng đầu chế Lê - Trịnh, như phần trên ít nhiều đã đề cập, là sự xuất hiện không dứt của những cuộc nổi loạn “trên mọi miền Tổ quốc”. Cả một thời kỳ dài trước đây, giới sử học định danh cho phần lớn những cuộc nổi loạn này là “khởi nghĩa nông dân”, gán cho chúng những ý nghĩa to tát về đấu tranh giai cấp, thậm chí là cách mạng xã hội. Ở đây, chúng tôi chưa có điều kiện bàn sâu về loại hiện tượng này, chỉ xin nêu ngắn gọn rằng thật khó mà chia sẻ cái lịch sử quan đó. Rất cần có những cuộc thảo luận khoa học nghiêm túc trở lại đối với chủ đề hết sức nhạy cảm này.

Thực tế, luồng đầu chế thời Lê - Trịnh để lại hệ quả đa dạng và phức tạp trên hầu hết các lĩnh vực khác nhau của tồn tại xã hội, từ kinh tế, chính trị đến văn hoá, giáo dục, cả trong sinh hoạt vật chất lẫn đời sống tinh thần. Thực tế đó gây biến động, xáo trộn và đổi thay trong phiên mỗi quan hệ giữa các tộc người trong khối cộng đồng cư dân nước Việt, trong cả các quan hệ đối ngoại với các quốc gia và cộng đồng dân cư láng giềng. Những hệ quả đó cũng không khó quan sát thấy trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo lẫn trong những bước chuyển khó quan sát hơn, như quỹ đạo vận hành của lịch sử quốc gia dân tộc. Chắc chắn rằng, cần có những công trình nghiên cứu có quy mô để làm sáng tỏ thêm những “công án” này. □